

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BA ĐỒN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2015/DS-ST

Ngày 24 - 3 - 2015

V/v Tranh chấp thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Xuân Diệu

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Trọng Sơn và ông Nguyễn Xuân Hưng.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: ông Trần Anh Tuấn – Cán bộ Tòa án nhân dân thị xã B a Đồn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Phương Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2015, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 30/2014/TLST – TCDS ngày 15/10/2014, về “Tranh chấp thừa kế”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2015/QĐST- TCDS ngày 11 tháng 3 năm 2015, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Phạm Thị L, sinh năm 1970

Nơi cư trú: tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

Bị đơn: ông Trần D N, sinh năm 1933.

Nơi cư trú: tổ dân phố Đ, phường QT, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1939.

Nơi cư trú: tổ dân phố Đ, phường QT, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

2. Anh Trần Ba N, sinh năm 1993

Nơi cư trú: tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

3. Anh Trần Ba D, sinh năm 1995

Nơi cư trú: tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Ba N; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C và anh Trần Ba D vắng mặt.

NHẬN THẤY:

Theo nội dung của đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn - chị Phạm Thị L - trình bày: Chị và anh Trần Tam T kết hôn vào năm 1992 tại Ủy ban nhân dân xã Q (nay là phường Q). Quá trình chung sống anh chị có 02

con chung là Trần Ba N, sinh năm 1993 và Trần Ba D, sinh năm 1995. Đến 22/10/2007 thì anh T chết do tai nạn giao thông, không để lại di chúc.

Sau khi anh T chết, chị có ý định chuyển nhượng lại nhà, đất vợ chồng đang sử dụng để tạo lập chỗ ở mới cho mình và các con nhưng bố chồng là ông Trần Duy N không đồng ý, do đó chị không thực hiện được. Để đảm bảo quyền lợi của mình, chị khởi kiện đến Tòa án yêu cầu phân chia di sản thừa kế của anh T để lại theo pháp luật, đồng thời xác định rõ quyền lợi của chị trong khối tài sản chung của vợ chồng để chị thực hiện quyền về tài sản thuộc quyền sở hữu của mình.

Về tài sản chung của vợ chồng chị gồm có: 01 thửa đất do mẹ của chị tặng cho chị vào năm 2002 là thửa đất số 947, tờ bản đồ số 03 được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 25/7/2002. Đến năm 2013, theo chủ trương chuyển qua làm “thẻ hồng” chị làm thủ tục và được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BP 286757 ngày 28/8/2013, số thửa thay đổi lại là 238, tờ bản đồ số 26 với diện tích 138,2m² tại thôn M, xã Q, huyện T, tỉnh Quảng Bình (nay là tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình) đứng tên chị là Phạm Thị L. 01 ngôi nhà vợ chồng bắt đầu xây dựng từ ngày 02/10/2007, khi công trình đang xây dựng khoảng được 1/3 (xây móng và tường cao khoảng 2m) thì anh T bị chết do tai nạn giao thông. Sau khi anh T chết, vì điều kiện khó khăn nên chị không xây dựng tiếp mà đến năm 2009 chị mới vay mượn tiền xây dựng hoàn thiện ngôi nhà 2 tầng như hiện nay.

Tại phiên tòa, chị L vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án xác định rõ phần di sản của anh T để lại sau khi đã trừ đi phần tài sản của chị được quyền sở hữu, sử dụng, có xem xét đến công sức đóng góp tôn tạo của vợ chồng trong khối tài sản chung để phân chia đều cho các đồng thừa kế. Nếu không chia được hiện vật thì chị sẽ nhận toàn bộ tài sản và thanh toán lại cho các đồng thừa kế khác số tiền tương ứng với kỹ phần thừa kế mà họ được hưởng.

Phía bị đơn - ông Trần Duy N - tại biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải và tại phiên tòa trình bày: ông cũng thống nhất với trình bày của chị L về quá trình kết hôn, chung sống giữa chị L và anh T (con trai của ông), về các con của anh chị cũng như thời gian anh T bị tai nạn chết. Theo ông thì quá trình chung sống anh T và chị L có tạo dựng được khối tài sản chung là 01 thửa đất tại tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình và 01 ngôi nhà 2 tầng gắn liền với diện tích đất đó. Ông cũng nhất trí với trình bày của chị L về nguồn gốc thửa đất là do mẹ của chị L tặng cho vợ chồng anh chị cũng như quá trình đang xây dựng ngôi nhà xong phần móng và phần tường cao khoảng hơn 2m thì anh T chết. Về quan điểm, ông không nhất trí việc chị L yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia phần di sản do anh T để lại với lý do ông muốn giữ lại làm tài sản chung cho các cháu nội là N và D. Tuy nhiên, nếu chị L vẫn nhất quyết đề nghị phân chia thì ông cũng chấp nhận và ông sẽ nhận phần di sản ông được hưởng để sau này dành lại cho các cháu N và D.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh N và anh D đều thống nhất đề nghị chia phần di sản do anh Trần Tam T để lại theo quy định của pháp luật. Riêng bà C trong đơn trình bày của mình không đồng ý chia phần di sản của anh T theo yêu cầu

của nguyên đơn mà thống nhất ý kiến của ông Trần Duy N đề nghị giữ lại phần di sản đó làm tài sản chung cho cháu nội là anh N và anh D.

XÉT THẤY:

Tại phiên toà vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà C và anh D, tuy nhiên, xét thấy trong giai đoạn chuẩn bị xét xử bà C và anh D đều có bản trình bày vì lý do bất khả kháng nên không thể tham gia các phiên hoà giải và tham gia phiên toà xét xử vụ án, đề nghị Toà án xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 199 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt bà C và anh D.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra làm rõ tại phiên toà, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Có đủ căn cứ khẳng định chị Phạm Thị L và anh Trần Tam T kết hôn hợp pháp và chung sống với nhau từ năm 1992. Anh chị có 2 con chung là Trần Ba N – sinh năm 1993 và Trần Ba D – sinh năm 1995. Ngày 22/10/2007 anh T bị tai nạn giao thông chết. Do bị chết đột ngột nên anh T không để lại di chúc định đoạt phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của mình. Quá trình sau khi anh T chết, chị L thực hiện các quyền về tài sản của vợ chồng thì phát sinh tranh chấp thừa kế do bố chồng là ông Trần Duy N không thống nhất với việc định đoạt tài sản của chị L.

Theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì những tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng; theo quy định tại các Điều 631, 634 Bộ luật dân sự và Điều 167 Luật Đất đai thì mọi người đều có quyền để lại di sản đối với tài sản hợp pháp bao gồm cả quyền sử dụng đất của mình, cũng như được quyền hưởng thừa kế tài sản. Vì vậy, mặc dù ông Trần Duy N và bà C đều không nhất trí phân chia thừa kế đối với phần di sản do anh T để lại, nhưng chị L lại có nguyện vọng phân chia. Mặt khác, do tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hỗn hợp, trong đó có phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của chị L, nếu không phân chia rạch ròi thì sẽ ảnh hưởng đến việc thực hiện các quyền về tài sản của chị L. Vì vậy, nguyện vọng phân chia di sản thừa kế do anh T để lại của chị L và các con là chính đáng và phù hợp với quy định của pháp luật, cần được chấp nhận.

Về xác định nguồn gốc tài sản chung của vợ chồng và di sản thừa kế của anh T để lại:

Về thửa đất số 238, tờ bản đồ số 26, diện tích 138,2m² tọa lạc tại tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, GCNQSDĐ mang tên Phạm Thị L. Theo trình bày của chị L và xác nhận của UBND phường Q thì thửa đất này năm 2002 vợ chồng anh T, chị L được bà Trần Thị T (là mẹ đẻ của chị L) tặng cho và đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ vào ngày 25/7/2002, thửa số 947, tờ bản đồ số 03 tại thôn M, xã Q, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Tuy năm 2013, chị L được UBND huyện T cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất chỉ mang tên chị, nhưng trước đây chị L cũng thừa nhận, khi mẹ tặng cho đất chị chấp nhận đứng tên chung cả hai vợ chồng. Vì vậy, xác định quyền sử dụng thửa đất nói trên là tài sản chung của vợ chồng chị L, anh T. Tuy nhiên, do đất có nguồn gốc là của mẹ đẻ chị L

tặng cho chị, nên xác định phần công sức đóng góp tôn tạo của chị L trong thửa đất phải nhiều hơn so với anh T mới phù hợp.

Về ngôi nhà, theo lời trình bày của chị L và các con, sự thừa nhận của ông Trần Duy N và lời trình bày của người làm chứng là ông Phạm Văn S - người thợ trực tiếp xây dựng ngôi nhà cả hai giai đoạn - cho thấy: Vào đầu tháng 10/2007 thì vợ chồng chị L khởi công làm nhà. Khi hoàn tất phần móng và xây tường lên cao được khoảng 2m thì phải dừng lại do anh T bị tai nạn chết, sau khi anh T chết hoàn cảnh gia đình lâm vào khó khăn nên chị L không có khả năng tài chính để xây dựng tiếp. Đến năm 2009, vì nhu cầu phải có chỗ ở do các con đã lớn nên chị L vay mượn tiền tiếp tục xây dựng phần còn lại và hoàn thiện ngôi nhà. Cũng theo trình bày của chị L và các con, trình bày của người làm chứng thì tỷ lệ xây dựng ngôi nhà khi khởi công cho đến khi dừng lại vào tháng 10/2007 thì chỉ mới khoảng 30% so với khi ngôi nhà hoàn thiện. Như vậy, tuy ngôi nhà được chị L hoàn thiện vào năm 2009 nhưng trước đó, khi anh T còn sống đã bắt đầu xây dựng, do đó xác định ngôi nhà có công sức đóng góp của cả hai anh chị, nên nó là tài sản chung của vợ chồng. Tuy Nên, cũng cần xem xét phần công sức đóng góp của vợ chồng trong từng giai đoạn xây dựng để xác định rõ phân giá trị tài sản là di sản của anh T để lại trong ngôi nhà.

Theo kết quả định giá tài sản ngày 05/3/2015, Hội đồng định giá tài sản xác định giá trị khối tài sản chung của vợ chồng chị L anh T như sau:

- Tổng diện tích quyền sử dụng đất của vợ chồng anh T, chị L là $138,2m^2$ gồm $36m^2$ đất ở, $102,2m^2$ đất vườn. Đất ở có giá $11.000.000đ/m^2 \times 36m^2 = 396.000.000$ đồng; đất vườn có giá: $35.000đ/m^2 \times 102,2m^2 = 3.577.000$ đồng. Như vậy, tổng giá trị đất ở và đất vườn là 399.577.000 đồng.

- Ngôi nhà 2 tầng có giá $4.528.000đ/m^2 \times 38,2m^2 \times 60\%$ (giá trị nhà còn lại) = 103.781.760 đồng.

Tổng trị giá nhà và đất của vợ chồng chị L anh T là: 503.358.760 đồng.

Sau khi xem xét nguồn gốc của thửa đất đang tranh chấp, công sức đóng góp, tôn tạo nên khối tài sản chung của vợ chồng, Hội đồng xét xử xác định phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của chị L anh T trong khối tài sản chung nói trên như sau: Thửa đất là của mẹ chị L tặng vợ chồng và chị L cũng đồng ý sáp nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng, do đó, xác định phần công sức của chị L nhiều hơn nhằm bảo đảm quyền lợi của chị. Hội đồng xét xử xác định: phần quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của anh T là 1/3 thửa đất tương ứng $46,7m^2$, trong đó đất ở là $12m^2$, đất vườn là $34,7m^2$, quy ra tiền tương ứng 133.192.000 đồng (làm tròn số). Phần quyền sử dụng đất của chị L là $91,5m^2$, trong đó $24m^2$ đất ở và $67,5m^2$ đất vườn, quy ra tiền tương ứng 266.385.000 đồng.

Đối với ngôi nhà của vợ chồng anh chị, Hội đồng xét xử xác định phần sở hữu chung của vợ chồng đối với ngôi nhà là phần ngôi nhà đã được thi công cho đến khi anh T chết. Theo trình bày của đương sự, kết quả xác minh, thu thập chứng cứ thì phần sở hữu chung của chị L và anh T trong ngôi nhà của vợ chồng tương ứng 30% tổng giá trị ngôi nhà hiện nay, phần di sản của anh T để lại được xác định là 1/2 trong phần sở hữu chung đó (tương ứng 15% tổng giá trị ngôi nhà). Như vậy, phần tài sản là di sản

của anh T trong ngôi nhà của vợ chồng tính ra giá trị bằng tiền là 103.781.760 đồng x 15% = 15.567.000 đồng (làm tròn số). Phần tài sản thuộc quyền sở hữu của chị L trong ngôi nhà là: 103.781.760 x 85% = 88.214.000 đồng (làm tròn số).

Như vậy, phần tài sản anh T được sở hữu trong khối tài sản chung của vợ chồng kể cả quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của anh để lại trị giá là 133.192.000 đồng + 15.567.000 đồng = 148.759.000 đồng. Phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của chị L trong khối tài sản chung của vợ chồng kể cả quyền sử dụng đất là 266.385.000 đồng + 88.214.000 đồng = 354.599.000 đồng.

Về diện thừa kế và kỹ phân phân chia di sản:

Theo lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có cơ sở để xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh T gồm: bố mẹ đẻ của anh T là ông Trần Duy N và bà Nguyễn Thị C; vợ của anh T là chị Phạm Thị L; 02 con trai của anh T với chị L là Trần Ba N và Trần Ba D (gồm 05 người).

Giá trị mỗi kỹ phần mà mỗi thừa kế được hưởng là: 148.759.000 đồng : 5 = 29.751.800 đồng.

Xét nguyện vọng của chị L, căn cứ vào đặc điểm phân di sản thừa kế của anh T gắn liền với phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của chị L, Hội đồng xét xử thấy rằng: không thể chia phần di sản của anh T bằng hiện vật cho các đồng thừa kế được, vì vậy, cần chia giá trị di sản thừa kế của anh T tương ứng với các kỹ phần của mỗi thừa kế được hưởng. Đồng thời giao toàn bộ quyền sử dụng đất là phần di sản thừa kế do anh T để lại và toàn bộ phần ngôi nhà thuộc di sản của anh T cho chị L sở hữu, sử dụng là phù hợp. Chị L có nghĩa vụ giao lại số tiền tương ứng với các kỹ phần thừa kế mà các đồng thừa kế của anh T được hưởng.

Như vậy, chị L phải giao cho ông N, bà C, anh D và anh N mỗi người số tiền 29.751.800 đồng.

Chị Phạm Thị L, ông Trần Duy N, bà Nguyễn Thị C, anh Trần Ba N và anh Trần Ba D phải nộp mỗi người 1.487.550 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để sung vào công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 631, 632, 633, 634, 674, 675, 676, 733, 734, 735 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 167, 168, 169, 170 Luật Đất đai và khoản 1 Điều 199 Bộ luật tố tụng dân sự:

1. Xét xử vụ án vắng mặt bà Nguyễn Thị C và anh Trần Ba D.

2. Xác định di sản thừa kế của anh T để lại gồm 1/3 quyền sử dụng thửa đất số 238, tờ bản đồ số 26, diện tích 138,2m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 286757 ngày 28/8/2013 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp, được quy ra thành tiền là 133.192.000 đồng (Một trăm ba mươi ba triệu một trăm chín mươi hai nghìn đồng) và phần quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất tương ứng 15% giá trị ngôi nhà chung của vợ chồng tại tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình được quy ra thành tiền là 15.567.000 đồng (Mười lăm triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn đồng). Tổng trị giá tài sản là di sản thừa kế của

anh Trần Tam T là 148.759.000 đồng (Một trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, chị Phạm Thị L, giao toàn bộ thửa đất số 238, tờ bản đồ số 26, diện tích 138,2m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 286757 ngày 28/8/2013 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp và toàn bộ ngôi nhà gắn liền với thửa đất nói trên tại tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, trong đó có 1/3 phần quyền sử dụng đất và phần sở hữu nhà tương ứng 15% giá trị ngôi nhà là di sản thừa kế của anh Trần Tam T để lại, cho chị Phạm Thị L sở hữu, sử dụng.

Chị Phạm Thị L phải có nghĩa vụ giao lại cho các đồng thừa kế của anh Trần Tam T số tiền tương ứng mỗi kỹ phần mà mỗi người được hưởng, gồm: Giao cho ông Trần Duy N 29.751.800 đồng (Hai mươi chín triệu bảy trăm năm mươi một nghìn tám trăm đồng); giao cho bà Nguyễn Thị C 29.751.800 đồng (Hai mươi chín triệu bảy trăm năm mươi một nghìn tám trăm đồng); giao cho anh Trần Ba N 29.751.800 đồng (Hai mươi chín triệu bảy trăm năm mươi một nghìn tám trăm đồng) và giao cho anh Trần Ba D 29.751.800 đồng (Hai mươi chín triệu bảy trăm năm mươi một nghìn tám trăm đồng).

3. Về án phí: Chị Phạm Thị L, ông Trần Duy N, bà Nguyễn Thị C, anh Trần Ba N và anh Trần Ba D mỗi người phải nộp 1.487.550 đồng (Một triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm năm mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước.

“Kể từ khi án có hiệu lực và khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành án, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt nam quy định, tương ứng với thời gian chưa thi hành án để trả cho người được thi hành án”.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”

Án xử sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (đối với người có mặt) và trong 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết bản án (đối với người vắng mặt).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã Ba Đồn;
- Chi cục THADS thị xã Ba Đồn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

NGUYỄN XUÂN DIỆU

